

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	666.393.795	542.925.931
Tiền gửi ngân hàng	4.216.302.012	1.118.904.571
Cộng	4.882.695.807	1.661.830.502

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khác	1.956.324.711	2.288.813.587
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	113.239.126	34.523.857
- Cổ tức phải thu	382.500	-
- Phải thu khác	1.842.703.085	2.254.289.730
Cộng	1.956.324.711	2.288.813.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
DP các khoản nợ phải thu khó đòi từ 1 năm đến dưới 2 năm	28.689.567	-
DP các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	72.512.679	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	2.022.901.716	1.953.043.679
Cộng	2.124.103.962	1.953.043.679

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.231.343.258	12.915.247.158
Công cụ, dụng cụ	84.171.606	99.201.667
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.553.966.856	2.679.729.238
Thành phẩm	2.930.887.524	2.490.543.800
Hàng hóa	1.850.251.139	845.398.893
Cộng	18.650.620.383	19.030.120.756

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.727.319.539	273.015.490
Tài sản thiếu chờ xử lý	126.220.762	126.220.762
Cộng	1.853.540.301	399.236.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.882.620.676	88.039.881.097	22.020.184.555	531.449.211	115.474.135.539
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.564.191.236				1.564.191.236
T/lý, nhượng bán	-	-	6.050.771.760	-	6.050.771.760
Giảm theo TT45	-	89.208.313	-	478.131.482	567.339.795
Số cuối năm	3.318.429.440	87.950.672.784	15.969.412.795	53.317.729	107.291.832.748
Khấu hao					
Số đầu năm	2.261.774.374	79.882.765.249	20.369.863.980	500.887.747	103.015.291.350
KH trong năm	90.026.578	2.185.704.936	260.576.928	20.993.735	2.557.302.177
Chuyển sang BĐS đầu tư	54.564.804				54.564.804
T/lý, nhượng bán	-	-	6.050.771.760	-	6.050.771.760
Giảm theo TT45	-	89.208.313	-	468.563.753	557.772.066
Số cuối kỳ	2.297.236.148	81.979.261.872	14.579.669.148	53.317.729	98.909.484.897
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.620.846.302	8.157.115.848	1.650.320.575	30.561.464	12.458.844.189
Số cuối năm	1.021.193.292	5.971.410.912	1.389.743.647	-	8.382.347.851

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 8.382.347.851 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 84.592.706.280 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	355.024.536	355.024.536
KH trong năm	86.396.148	86.396.148
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	441.420.684	441.420.684
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.755.236.764	2.755.236.764
Số cuối năm	2.668.840.616	2.668.840.616

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Diện tích 1.655m². Hiện sử dụng trụ sở Chi nhánh Công ty tại Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	102.194.687	30.384.511
Kho chứa xi măng	236.352.394	237.481.985
Cộng	338.547.081	267.866.496

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm			-
Tăng trong năm	1.564.191.236		1.564.191.236
T/lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	1.564.191.236	-	1.564.191.236
Khấu hao			
Số đầu năm			-
Tăng trong năm	54.564.804		54.564.804
KH trong năm	36.376.536		36.376.536
Số cuối kỳ	90.941.340	-	90.941.340
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	1.473.249.896	-	1.473.249.896

Bất động sản đầu tư là Nhà xưởng tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai hiện cho thuê hoạt động. Tài sản này hiện đang cầm cố thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.001.500.000	5.001.500.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (255 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.450.000.000)	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	(3.450.000.000)	-
Cộng	1.551.500.000	5.001.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	247.837.598	371.756.398
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	447.816.456	581.084.682
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	945.181.353	791.797.568
Chi phí bảo hiểm	226.431.910	196.084.944
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	413.455.046	820.744.232
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	518.389.641	691.186.183
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.074.231	564.036.163
Cộng	2.850.186.235	4.016.690.170

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Gia Lai)	35.000.000.000	34.897.506.856
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	35.000.000.000	34.897.506.856
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	35.000.000.000	34.897.506.856

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 08 tháng 04 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động; Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và bảo lãnh của bên thứ ba để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV. Giá trị tài sản đảm bảo và phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Công ty đồng ý thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng/đơn hàng để đảm bảo nghĩa vụ của đơn vị (các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng); Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng (đến hết ngày 01/04/2014); Lãi suất cho vay áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.588.655
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	74.156.705
Thuế tài nguyên	12.429.900	49.602.458
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.906.676	52.602.676
Cộng	83.970.938	194.950.494

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	920.626.010	86.994.965
Cộng	920.626.010	86.994.965

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	221.710.771	248.010.529
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	3.322.743.122	1.045.878.885
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.678.155.746	2.978.514.568
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	250.000.000	266.400.000
- Tiền thuế Xăng dầu Lào	737.717.405	737.717.405
- Phải trả khác	690.438.341	1.974.397.163
Cộng	5.222.609.639	4.272.403.982

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quỹ khen thưởng	(30.285.572)	(5.285.572)
Quỹ phúc lợi	(751.172.607)	(469.472.607)
Cộng	(781.458.179)	(474.758.179)

Công ty chi một số khoản khen thưởng, phúc lợi trong khi nguồn quỹ này không còn dẫn đến số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi có giá trị âm tại ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(17.880.272.671)	41.434.172.372
Tăng trong năm	-	-	-	-	(1.626.680.898)	(1.626.680.898)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.506.953.569)	39.807.491.474
Số dư tại 01/01/2013	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.506.953.569)	39.807.491.474
Tăng trong năm	-	-	-	-	76.356.731	76.356.731
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.430.596.838)	39.883.848.205

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(19.506.953.569)	(17.880.272.671)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	76.356.731	(1.626.680.898)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.430.596.838)	(19.506.953.569)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	97.406.085.978	156.048.412.650
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	91.540.815.229	138.283.662.127
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.865.270.749	17.764.750.523
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	53.100.432
+ Giảm giá hàng bán	-	53.100.432
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.406.085.978	155.995.312.218

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	76.902.118.102	134.267.928.132
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.644.485.210	13.208.765.442
Cộng	81.546.603.312	147.476.693.574

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.687.311	192.099.237
Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.164.385	359.454.010
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.221.403	789.704.724
Cộng	139.838.099	1.341.257.971

25. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	4.482.642.182	6.136.679.917
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.450.000.000	(3.500.172.500)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.764.412	198.385.702
Lãi nộp chậm bảo hiểm xã hội	530.215.775	39.920.492
Cộng	8.702.622.369	2.874.813.611

26. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.499.999.998	1.055.454.547
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	208.273.909	-
Các khoản thu nhập khác	60.637.776	9.558.250
Cộng	1.768.911.683	1.065.012.797

27. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt hành chính	5.199.473	447.114.984
Chi phí sửa chữa tài sản cố định thanh lý	-	194.179.387
Xử lý nợ	70.000.000	-
Phí niêm yết, chốt quyền chứng khoán	25.000.000	-
Chi phí khác	15.200.000	101.400.000
Cộng	115.399.473	742.694.371

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.356.731	(1.626.680.898)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(1.693.319.952)	(2.497.514.308)
- Thu nhập khác	1.769.676.683	870.833.410
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(76.356.731)	766.033.749
Điều chỉnh tăng	283.416.542	766.033.749
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	2.420.000	447.114.984
- <i>Chi phí phân bổ xe Prado</i>	172.796.542	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	108.200.000	318.918.765
Điều chỉnh giảm	359.773.273	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	382.500	-
- <i>Chuyển lỗ</i>	359.390.773	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(860.647.149)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.356.731	(1.626.680.898)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.356.731	(1.626.680.898)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	76.356.731	(1.626.680.898)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	(361)

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.725.515.690	10.111.266.405
Chi phí nhân công	8.236.526.361	8.279.050.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.680.074.861	3.202.977.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.133.051.729	17.208.014.247
Chi phí khác bằng tiền	4.784.377.730	5.415.585.259
	38.559.546.371	44.216.893.204

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 4 bộ phận chính gồm Xí nghiệp 1, Xí nghiệp 3, Chi nhánh Công ty tại Đăklăk, Xí nghiệp Khai thác đá, Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2013 CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đăklăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ		61.430.314.465	2.806.982.702	131.972.719	33.036.816.092	97.406.085.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	-	61.430.314.465	2.806.982.702	131.972.719	33.036.816.092	97.406.085.978
Giá vốn hàng bán	-	54.890.010.054	2.799.889.362	125.550.884	23.731.153.012	81.546.603.312
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	-	6.540.304.411	7.093.340	6.421.835	9.305.663.080	15.859.482.666
Doanh thu hoạt động tài chính	61.679.985	49.882.051	151.011	1.154.758	26.970.294	139.838.099
Chi phí tài chính		1.819.871.992	-		6.882.750.377	8.702.622.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	<i>1.580.107.580</i>	-	-	<i>2.902.534.602</i>	<i>4.482.642.182</i>
Chi phí bán hàng	-		-	28.421.835	833.908.262	862.330.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp	164.098.895	2.572.099.713	560.406.121	1.000.000	4.713.919.049	8.011.523.778
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(102.418.910)	2.198.214.757	(553.161.770)	(21.845.242)	(3.097.944.314)	(1.577.155.479)
Thu nhập khác	7.222.000		-	22.124.301	1.739.565.382	1.768.911.683
Chi phí khác	2.779.473	2.000.000	-		110.620.000	115.399.473
Lợi nhuận khác	4.442.527	(2.000.000)	-	22.124.301	1.628.945.382	1.653.512.210
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(97.976.383)	2.196.214.757	(553.161.770)	279.059	(1.468.998.932)	76.356.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(97.976.383)	2.196.214.757	(553.161.770)	279.059	(1.468.998.932)	76.356.731
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đăklăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
- Tài sản ngắn hạn	-	29.401.260.588	2.135.090.278	1.269.903.543	62.167.321.006	94.973.575.415
- Tài sản dài hạn	-	212.166.987	1.094.001.766	-	16.090.304.985	17.396.473.738
Tổng tài sản	-	29.613.427.575	3.229.092.044	1.269.903.543	78.257.625.991	112.370.049.153
- Nợ ngắn hạn	-	13.585.985.933	388.114.643	33.735.611	58.309.243.812	72.317.079.999
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	169.120.949	169.120.949
Tổng nợ phải trả	-	13.585.985.933	388.114.643	33.735.611	58.478.364.761	72.486.200.948

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2012	Xi nghiệp 1	Xi nghiệp 3	CN Đăklăk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	35.368.547.135	60.217.075.604	4.406.061.066	56.056.728.845	156.048.412.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.100.432	-	-	-	53.100.432
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	35.315.446.703	60.217.075.604	4.406.061.066	56.056.728.845	155.995.312.218
Giá vốn hàng bán	26.336.363.347	55.407.240.679	4.253.463.103	61.479.626.445	147.476.693.574
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	8.979.083.356	4.809.834.925	152.597.963	(5.422.897.600)	8.518.618.644
Doanh thu hoạt động tài chính	1.112.780.169	46.358.173	7.054.608	175.065.021	1.341.257.971
Chi phí tài chính	2.098.385.702	1.000.000.000	-	(223.572.091)	2.874.813.611
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.236.679.917</i>	<i>6.136.679.917</i>
Chi phí bán hàng	-	-	159.785.517	1.001.400.627	1.161.186.144
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.591.529.532	2.348.733.544	-	3.832.613.108	7.772.876.184
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	6.401.948.291	1.507.459.554	(132.946)	(9.858.274.223)	(1.948.999.324)
Thu nhập khác	-	-	-	1.065.012.797	1.065.012.797
Chi phí khác	447.114.984	-	-	295.579.387	742.694.371
Lợi nhuận khác	(447.114.984)	-	-	769.433.410	322.318.426
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.954.833.307	1.507.459.554	(132.946)	(9.088.840.813)	(1.626.680.898)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.954.833.307	1.507.459.554	(132.946)	(9.088.840.813)	(1.626.680.898)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Xi nghiệp 1	Xi nghiệp 3	CN Đăklăk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	30.695.743.863	30.406.861.222	2.170.888.982	30.171.805.013	93.445.299.080
- Tài sản dài hạn	6.363.000	215.493.475	-	24.398.845.203	24.620.701.678
Tổng tài sản	30.702.106.863	30.622.354.697	2.170.888.982	54.570.650.216	118.066.000.758
- Nợ ngắn hạn	14.474.579.465	10.925.349.115	238.862.618	52.421.597.137	78.060.388.335
- Nợ dài hạn	-	-	-	198.120.949	198.120.949
Tổng nợ phải trả	14.474.579.465	10.925.349.115	238.862.618	52.619.718.086	78.258.509.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.373,75	404,36
	EUR	277,69	288,61
Phải thu khách hàng	USD	98.151,00	216.894,98
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	551.032,00	559.496,01

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, mua xi măng, cát từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, vật tư đầu vào. Hiện nay, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm xi măng tăng cao, giá thành cao làm giảm tính cạnh tranh về giá. Sản phẩm sản xuất ra không cạnh tranh được với các sản phẩm xi măng cùng loại khác, rất khó khăn trong công tác tiêu thụ. Do đó, Công ty cho rằng có rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các công ty trong cùng Tổng Công ty và các khách hàng trong địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum. Với đặc thù chủ yếu là khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Các khoản nợ khó đòi đều được Công ty theo dõi, có biện pháp thu hồi cụ thể và lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến nay, tình hình kinh tế khó khăn, nợ phải thu các Công ty trong cùng Tổng công ty Sông Đà chậm thu hồi. Công ty bị chiếm dụng vốn lớn, không được thanh toán tiền mua hàng kịp thời. Bên cạnh đó, công trình thủy điện Xekaman 1 gặp khó khăn về vốn nên đến hết năm 2013 vẫn chưa tạm ứng vốn cho Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện nay, Công ty có rủi ro tín dụng với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Phải trả người bán	28.674.900.503	-	28.674.900.503
Chi phí phải trả	920.626.010	-	920.626.010
Phải trả khác	1.678.155.746	169.120.949	1.847.276.695
Cộng	66.273.682.259	169.120.949	66.442.803.208
31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	34.897.506.856	-	34.897.506.856
Phải trả người bán	36.610.885.463	-	36.610.885.463
Chi phí phải trả	86.994.965	-	86.994.965
Phải trả khác	2.978.514.568	198.120.949	3.176.635.517
Cộng	74.573.901.852	198.120.949	74.772.022.801

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.882.695.807	-	4.882.695.807
Phải thu khách hàng	64.103.065.502	-	64.103.065.502
Phải thu khác	1.658.443.220	-	1.658.443.220
Các khoản đầu tư	-	1.551.500.000	1.551.500.000
Tài sản tài chính khác	-	131.802.059	131.802.059
Cộng	70.644.204.529	1.683.302.059	72.327.506.588
31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.661.830.502	-	1.661.830.502
Phải thu khách hàng	68.414.546.988	-	68.414.546.988
Phải thu khác	1.743.681.188	-	1.743.681.188
Các khoản đầu tư	-	5.001.500.000	5.001.500.000
Tài sản tài chính khác	-	120.564.059	120.564.059
Cộng	71.820.058.678	5.122.064.059	76.942.122.737

31. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	7.063.567.794	11.038.504.467
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	30.972.681.801	21.159.742.585
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.309.738.127	4.081.994.479
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.508.591.112	18.147.460.445
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long		8.782.980.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	179.339.235	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.065.604.428	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.803.298.896	1.275.763.722

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.534.293.184	3.556.481.580
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.531.552.794	13.376.056.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.965.975.891	1.070.360.627
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.025.725.969	9.055.289.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long		6.093.413.947
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.101.062.170	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	4.215.676.527	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.644.158.033	-
Công ty TNHH Xeekaman 3	4.578.653.028	-

d. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	649.265.156	542.511.528
Thù lao của Hội đồng quản trị	250.000.000	170.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty quyết định hồi tố báo cáo tài chính sau khi có kết quả Kiểm toán nhà nước năm 2012. Các chỉ tiêu đã điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2012	Số liệu tại ngày 31/12/2012	Chênh lệch VND	Ghi chú
	VND	(Hồi tố) VND		
Các khoản phải thu khác	9.976.113.259	2.288.813.587	(7.687.299.672)	(1)
Hàng tồn kho	18.257.511.050	19.030.120.756	772.609.706	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.800.000.000)	-	2.800.000.000	(3)
Giá trị hao mòn lũy kế	(103.464.142.176)	(103.015.291.350)	448.850.826	(4)
Người mua trả tiền trước	8.679.811.495	992.511.823	(7.687.299.672)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	146.749.818	194.950.494	48.200.676	(5)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.499.794.276	4.272.403.982	772.609.706	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.707.603.719)	(19.506.953.569)	3.200.650.150	(6)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2012	Năm 2012	Chênh lệch VND	Ghi chú
	VND	(Hồi tố) VND		
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	148.361.112.978	156.048.412.650	7.687.299.672	(1)
Giá vốn hàng bán	140.238.244.728	147.476.693.574	7.238.448.846	(1), (4)
Chi phí tài chính	5.674.813.611	2.874.813.611	(2.800.000.000)	(3)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.724.675.508	7.772.876.184	48.200.676	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.827.331.048)	(1.626.680.898)	3.200.650.150	(6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.073)	(361)	711	(6)

- (1) Ghi nhận bổ sung doanh thu tương ứng với số thuế xuất khẩu cát (Công trình Xeekaman3) làm cho khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng 7.687.299.672 đồng; “Giá vốn hàng bán” tăng tương ứng cùng một lượng. Theo đó, khoản mục “Người mua trả tiền trước” và “Các khoản phải thu khác” giảm cùng một lượng tương ứng.
- (2) Điều chỉnh hạch toán tăng Giá trị sản phẩm dở dang tại Xí nghiệp đá, số tiền: 772.609.706 đồng. Theo đó, khoản mục “Hàng tồn kho” và “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” tăng lên cùng một lượng là 772.609.706 đồng.
- (3) Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 3 số tiền 2.800.000.000 đồng làm cho khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” và “Chi phí tài chính” giảm cùng một lượng tương ứng.
- (4) Điều chỉnh khấu hao dây chuyền nghiền xi măng làm cho khoản “Giá trị hao mòn lũy kế” tăng một lượng là 448.850.826 đồng. Theo đó, khoản mục “Giá vốn hàng bán” giảm một lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (5) Điều chỉnh tăng phí Bảo vệ môi trường của mỏ khai thác đá làm cho khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” tăng một lượng là 48.200.676 đồng.
- (6) Tổng hợp các điều chỉnh (1), (3), (4) và (5) làm khoản mục “Lợi nhuận sau thuế TNDN”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 3.200.650.150 đồng. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 711 đồng/cổ phiếu.

Tổng Giám đốc

Khương Đức Đồng
Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Bình Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân